

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG Á  
KHOA KẾ TOÁN – TÀI CHÍNH

Tập bài giảng  
LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Biên soạn: Ths. Trần Thị Thái Hằng



---

---

# CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TIỀN TỆ VÀ LƯU THÔNG TIỀN TỆ

## 1.1 Nguồn gốc và bản chất tiền tệ

### 1.1.1 Nguồn gốc xuất hiện:

Theo Mác, tiền tệ xuất hiện sau một quá trình phát triển lâu dài của trao đổi và các hình thái giá trị. Quá trình phát triển của các hình thái giá trị để đi đến hình thái giá trị diễn ra như sau:

- Hình thái trao đổi đơn giản hay ngẫu nhiên:

1 tấm bò = 2 cái rìu

Hình thái giá trị tương đối vật ngang giá chung

Giá trị của bò được biểu hiện ở rìu, còn rìu là cái được dùng làm phương tiện để biểu hiện giá trị của bò. Hàng hoá (bò) mà giá trị của nó được biểu hiện ở một hàng hoá khác (rìu) thì gọi là hình thái giá trị tương đối. Còn hàng hoá rìu mà giá trị sử dụng của nó biểu hiện giá trị của hàng hoá khác (bò) gọi là hình thái vật ngang giá chung.

- Hình thái giá trị toàn bộ hay mở rộng xuất hiện sau lần phân công lao động lần thứ nhất - bộ lạc du mục tách rời khỏi toàn bộ lạc đòi hỏi có sự trao đổi bằng nhiều hàng hoá khác nhưng vẫn trực tiếp. Lúc này giá trị của vật không chỉ biểu hiện thông qua giá trị sử dụng của một vật mà còn biểu hiện thông qua giá trị sử dụng của nhiều hàng hoá khác

Ví dụ: 1 con gà = 10 kg thóc / 1 cái rìu / 1 m vải / 0,1 chỉ vàng (chưa cố định)

- Hình thái giá trị chung khi sự phân công lao động lần thứ 2, thủ công nghiệp tách rời khỏi nông nghiệp -> SX HH phát triển thì hình thức trao đổi trực tiếp bộc lộ những nhược điểm của nó, đòi hỏi phải có một loại hàng hoá đặc biệt giữ vai trò vật ngang giá chung của quá trình trao đổi

Ví dụ: 10 kg thóc  
2 con gà  
0,1 chỉ vàng

|

= 1 m vải (vật ngang giá nhưng chưa cố định)

- Hình thái tiền tệ khi vật ngang giá chung cố định ở một thứ hàng hoá, đó là kim loại (kẽm, đồng, sắt, bạc, vàng.) chỉ đến lúc này thì hình thái tiền tệ mới được xác lập và vàng với tư cách là vật ngang giá chung và đã trở thành tiền tệ, gọi là kim tệ. Vì vậy, vàng - tiền tệ được coi là một HH đặc biệt.

#### • Kết luận:

Tiền tệ là một phạm trù kinh tế và cũng là một phạm trù lịch sử. Sự xuất hiện của tiền là một phát minh vĩ đại của loài người, nó làm thay đổi bộ mặt của nền KT - XH

→ Sự ra đời và tồn tại của tiền tệ gắn liền với sự ra đời và tồn tại của sản xuất và trao đổi HH.

Và trong quá trình này nó xuất hiện vật ngang giá chung.

→ Vàng - tiền tệ được coi là một hàng hoá đặc biệt.

#### Khái niệm:

- Khái niệm cũ: Tiền tệ là một HH đặc biệt đóng vai trò vật ngang giá chung để đo giá trị của các HH khác. Tiền có thể thoả mãn được một số nhu cầu của người sở hữu nó tương ứng với số lượng giá trị mà người đó tích lũy được

- Khái niệm mới: Tiền là tất cả những phương tiện có thể làm trung gian trao đổi được nhiều người thừa nhận
- Tiền là bất cứ cái gì được chấp nhận chung trong thanh toán để đổi lấy hàng hoá, dịch vụ hoặc trả các khoản nợ.

*Ngoài ra, còn có những vật thể khác giữ vai trò trung gian trao đổi như chi phiếu, thương phiếu, kỳ phiếu, ... mà các nhà kinh tế học vẫn không thống nhất với nhau có phải là tiền tệ hay không. Irving Fisher cho rằng chỉ có giấy bạc ngân hàng là tiền tệ, trong khi Conant Paul Warburg cho rằng chi phiếu cũng là tiền tệ. Samuelson lại cho rằng tiền là bất cứ cái gì mà nhờ nó người ta có thể mua được hầu hết mọi thứ. Theo Charles Rist thì cái thật quan trọng đối với nhà kinh tế không phải là sự thống nhất về một định nghĩa thế nào là tiền tệ mà phải biết và hiểu hiện tượng tiền tệ.*

### **1.1.2 Bản chất của tiền tệ:**

Tiền tệ thực chất là vật trung gian môi giới trong trao đổi hàng hoá dịch vụ, giúp quá trình trao đổi diễn ra dễ dàng hơn.

Lúc đầu vật ngang giá chung là hàng hoá thông thường (bò, cừu, rìu) sau đó là hàng hoá mở rộng (kẽm, đồng, bạc) và cuối cùng là tiền tệ.

Hàng hoá thông thường	Hàng hoá tiền tệ
<ul style="list-style-type: none"><li>- Giá trị: đo lường hao phí lao động kết tinh trong hàng hoá thông qua giá cả</li><li>- Giá trị sử dụng: nhằm thoả mãn một nhu cầu nào đó của con người</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Giá trị: là thước đo đo lường giá trị của những hàng hoá khác.</li><li>- Giá trị sử dụng: nhằm thoả mãn tất cả các nhu cầu của con người khi sở hữu một khối lượng tiền tệ nhất định</li></ul>

## **1.2 Chức năng của tiền tệ**

- *K/niệm 1:* Các nhà kinh tế học cho rằng tiền tệ có 3 chức năng gồm: phương tiện trao đổi, đơn vị tính toán, dự trữ giá trị.

- *K/niệm 2:* Theo Mác khi vàng được sử dụng làm tiền tệ thì tiền tệ gồm có 5 chức năng: thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, phương tiện cất trữ, phương tiện cất trữ và tiền tệ thế giới

### **1.2.1 Thước đo giá trị:**

Giá trị của tiền được dùng làm phương tiện để so sánh với giá trị của hàng hoá hoặc dịch vụ, thông qua quan hệ này tiền đã thực hiện chức năng thước đo giá trị.

- Khi thực hiện chức năng này thì:

+ Giá trị của tiền được coi là chuẩn mực (1 bên là tiền, 1 bên là hàng)

+ Tiền là thước đo hao phí lao động xã hội kết tinh trong một hàng hoá nào đó

VD: 1 m vải gồm có đối tượng lao động (bỏ ra 1 giờ hay 2 hoặc người khác 3 giờ) và công cụ lao động (máy dệt, kim khâu, kéo..)

- Các điều kiện để thực hiện các chức năng này:

+ Tiền phải có đầy đủ giá giá trị (giá trị danh nghĩa và giá trị nội tại mà NN thừa nhận nó là tiền)

+ Tiền có tiêu chuẩn giá cả (là một hàm lượng vàng được luật NN ấn định cho tiền đơn vị và tên gọi của nó.)

Khi đo giá trị của HH thì người mua và người bán chỉ cần liên tưởng để so sánh đến giá trị của HH và giá trị của tiền mà không quan tâm đến số tiền (Số tiền đó sẽ mua được bao nhiêu HH tức là sức mua của đồng tiền cao hay thấp). Và bây giờ người ta đo giá trị của HH bằng 1 thước đo giá trị do NN qui định.=> Vì vậy trên thế giới mỗi quốc gia có 1 thước đo giá trị riêng và nó dựa trên cơ sở:

+ Năng suất lao động

+ Trình độ phát triển của nền KT

### 1.2.2 Phương tiện lưu thông

- Tiền làm môi giới trung gian trong trao đổi HH, DV với nhau, quá trình này diễn ra như sau: Hàng - Tiền - Hàng (H - T - H) trong đó:

- Tiền là phương tiện quan trọng trong việc trao đổi HH - DV , nó tiến bộ hơn so với trao đổi trực tiếp (H- H). Vì:

+ Nghiệp vụ : H - T: bán hàng để lấy tiền

T - H: lấy tiền để mua hàng

+ Lưu thông HH tách rời hành vi mua và bán cả về không gian lẫn thời gian

- Khi thực hiện chức năng này thì tiền có phải có đầy đủ các giá trị sau:

+ Phải dùng tiền mặt vì phải chuyển quyền sở hữu khi mua và bán

+ Lưu thông chỉ chấp nhận một số lượng tiền nhất định. Số lượng nhiều hay ít phụ thuộc vào:

◆ Tổng giá cả HH đưa ra thị trường

◆ Tốc độ lưu thông của tiền tệ

Số lượng tiền cần thiết cho lưu thông chịu tác động của cả hai yếu tố trên. Mối quan hệ hữu cơ giữa hai yếu tố này là nội dung của qui luật số lượng tiền cần thiết cho lưu thông. (Qui luật lưu thông tiền tệ) có công thức như sau:

Tổng số giá cả hàng hoá lưu thông trong kỳ

Số lượng tiền cần thiết trong kỳ = \_\_\_\_\_

Tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ trong kỳ

Đây là qui luật KT phổ biến và rất quan trọng trong nền KT<sup>3</sup>

### 1.2.3 Phương tiện dự trữ giá trị

Dự trữ giá trị là tích lũy một lượng giá trị nào đó bằng những phương tiện chuyển tải giá trị được xã hội thừa nhận với mục đích là chuyển hoá thành HH- DV trong tương lai.

Thực hiện chức năng này, các phương tiện chuyển tải giá trị phải được giá trị xã hội thừa nhận , tức phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Dự trữ giá trị bằng những phương tiện hiện thực chứ không phải bằng một lượng tiền “tương đương”

+ Giá trị dự trữ bằng những phương tiện được xã hội thừa nhận

+ Mang tính thời gian (theo yêu cầu của chủ sở hữu, trong tương lai gần có thể là dấu hiệu giá trị, tương lai xa hơn có thể là vàng, ngoại tệ)

**1.2.4 Phương tiện thanh toán**

– Tiền được sử dụng làm công cụ thanh toán các khoản nợ về HH và DV trong mua bán trước đây

– Tiền và hàng vận động độc lập tương đối với nhau về không gian và thời gian

+ Không gian: có thể mua bán ở chỗ này nhưng có thể thanh toán ở chỗ khác hoặc tại chỗ

+ Thời gian: có thể trả nợ trước hoặc sau khi mua (độc lập) hoặc là tiền trao cháo múc (đưa tiền liền – Không độc lập)

Chức năng phương tiện thanh toán xuất hiện phát sinh quan hệ tín dụng (bán chịu). Do đó làm cho khối lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông tại một thời điểm nhất định cũng thay đổi:

Trong thanh toán có thể dùng tiền mặt, chuyển khoản, bù trừ

$$\text{Khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông} = \frac{\text{Tổng giá cả H}^2 \text{ và dvu} - \text{Giá cả H}^2 \text{ bán chịu} + \text{Giá cả H}^2 \text{ đến hạn thanh toán} - \text{Giá cả H}^2 \text{ được t/h thanh toán bù}}{\text{Tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ}}$$

**1.2.5 Chức năng tiền tệ thế giới**

– Tiền tệ thế giới là phương tiện thanh toán và chi trả chung giữa các quốc gia

– Khi thực hiện chức năng tiền tệ thế giới thì chỉ có tiền mặt và tiền có giá trị hoàn toàn nhưng phải đưa về dạng nén, hoãn để thực hiện việc thanh toán cuối cùng.

– Còn trong thanh toán quốc tế thì người ta sử dụng ngoại tệ mạnh, ví dụ: USD, EUR, Yên, ..

*Phân chia theo cách thứ nhất như sau:*

**1. Chức năng phương tiện trao đổi**

*Là một phương tiện trao đổi, tiền tệ được sử dụng như một vật môi giới trung gian trong việc trao đổi các hàng hoá, dịch vụ. Đây là chức năng đầu tiên của tiền tệ, nó phản ánh lý do tại sao tiền tệ lại xuất hiện và tồn tại trong nền kinh tế hàng hoá .*

*Trong nền kinh tế trao đổi trực tiếp, người ta phải tiến hành đồng thời hai dịch vụ bán và mua với một người khác. Điều đó là đơn giản trong trường hợp chỉ có ít người tham gia trao đổi, nhưng trong điều kiện nền kinh tế phát triển, các chi phí để tìm kiếm như vậy quá cao. Vì vậy người ta cần sử dụng tiền làm môi giới trong quá trình này, tức là người ta trước hết sẽ đổi hàng hoá của mình lấy tiền sau đó dùng tiền mua thứ hàng hoá mình cần. Rõ ràng việc thực hiện lần lượt các giao dịch bán và mua với hai người sẽ dễ dàng hơn nhiều so với việc thực hiện đồng thời hai giao dịch đối với cùng một người.*

*Để thực hiện chức năng phương tiện trao đổi tiền phải có những tiêu chuẩn nhất định:*

- Được chấp nhận rộng rãi: nó phải được con người chấp nhận rộng rãi trong lưu thông, bởi vì chỉ khi mọi người cùng chấp nhận nó thì người có hàng hoá mới đồng ý đổi hàng hoá của mình lấy tiền;

- Dễ nhận biết: con người phải nhận biết nó dễ dàng;

- Có thể chia nhỏ được: để tạo thuận lợi cho việc đổi chác giữa các hàng hoá có giá trị khác nhau;

- Dễ vận chuyển: tiền tệ phải đủ gọn nhẹ để dễ dàng trong việc trao đổi hàng hoá ở khoảng cách xa;

- Không bị hư hỏng một cách nhanh chóng;

- Được tạo ra hàng loạt một cách dễ dàng: để số lượng của nó đủ dùng trong trao đổi;

- Có tính đồng nhất: các đồng tiền có cùng mệnh giá phải có sức mua ngang nhau.

## **2. Chức năng đơn vị đánh giá.**

Chức năng thứ hai của tiền là một đơn vị đánh giá, tức là tiền tệ được sử dụng làm đơn vị để đo giá trị của các hàng hoá, dịch vụ trong nền kinh tế. Qua việc thực hiện chức năng này, giá trị của các hàng hoá, dịch vụ được biểu hiện ra bằng tiền, như việc đo khối lượng bằng kg, đo độ dài bằng m...nhờ đó mà việc trao đổi hàng hoá được diễn ra thuận lợi hơn.

Nếu giá trị hàng hoá không có đơn vị đo chung là tiền, mỗi hàng hoá sẽ được định giá bằng tất cả các hàng hoá còn lại, và như vậy số lượng giá các mặt hàng trong nền kinh tế ngày nay sẽ nhiều đến mức người ta không còn thời gian cho việc tiêu dùng hàng hoá, do phần lớn thời gian đã dành cho việc đọc giá hàng hoá. Khi giá của các hàng hoá, dịch vụ được biểu hiện bằng tiền, không những thuận tiện cho người bán hàng hoá mà việc đọc bảng giá cũng đơn giản hơn rất nhiều với chi phí thời gian ít hơn sử dụng cho các giao dịch.

Là một đơn vị đánh giá, nó tạo cơ sở thuận lợi cho việc sử dụng tiền làm phương tiện trao đổi, nhưng cũng chính trong quá trình trao đổi sử dụng tiền làm trung gian, các tỉ lệ trao đổi được hình thành theo tập quán - tức là ngay từ khi mới ra đời, việc sử dụng tiền làm phương tiện trao đổi đã dẫn tới việc dùng tiền làm đơn vị đánh giá. Đầu tiên những phương tiện được sử dụng làm tiền để biểu hiện giá trị hàng hoá cũng có giá trị như các hàng hoá khác. Cơ sở cho việc tiền biểu hiện giá trị các hàng hoá khác chính là tiền cũng có giá trị sử dụng như các hàng hoá khác (Theo phân tích của Marx về sự phát triển của các hình thái biểu hiện giá trị hàng hoá: giá trị hàng hoá được biểu hiện ở giá trị sử dụng của hàng hoá đóng vai trò vật ngang giá, vật ngang giá chung). Vì vậy trong thời đại ngày nay, mặc dù các phương tiện được sử dụng là tiền không còn có giá trị như các hàng hoá khác nhưng nó được mọi người chấp nhận trong lưu thông (có giá trị sử dụng đặc biệt), do đó vẫn được sử dụng để đánh giá giá trị các hàng hoá. Trong bất kể nền kinh tế tiền tệ nào việc sử dụng tiền làm đơn vị đo lường giá trị đều mang tính chất trừu tượng, vừa có tính pháp lý, vừa có tính quy ước.

## **3. Chức năng phương tiện dự trữ giá trị**

Là một phương tiện dự trữ giá trị, tiền tệ là nơi cất giữ sức mua qua thời gian. Khi người ta nhận được thu nhập mà chưa muốn tiêu nó hoặc chưa có điều kiện để chi tiêu ngay, tiền là một phương tiện để cho việc cất giữ sức mua trong những trường hợp này hoặc có thể người ta giữ tiền chỉ đơn thuần là việc để lại của cải.

*Việc cất giữ như vậy có thể thực hiện bằng nhiều phương tiện ngoài tiền như: Cổ phiếu, trái phiếu, đất đai, nhà cửa..., một số loại tài sản như vậy đem lại một mức lãi cao hơn cho người giữ hoặc có thể chống đỡ lại sự tăng cao về giá so với việc giữ tiền mặt. Tuy nhiên người ta vẫn giữ tiền với mục đích dự trữ giá trị bởi vì tiền có thể chuyển đổi một cách nhanh chóng ra các tài sản khác, còn các tài sản khác nhiều khi đòi hỏi một chi phí giao dịch cao khi người ta muốn chuyển đổi nó sang tiền. Những điều đó cho thấy, tiền là một phương tiện dự trữ giá trị bên cạnh các loại tài sản khác.*

*Việc thực hiện chức năng phương tiện dự trữ giá trị của tiền tốt đến đâu tùy thuộc vào sự ổn định của mức giá chung, do giá trị của tiền được xác định theo khối lượng hàng hoá mà nó có thể đổi được. Khi mức giá tăng lên, giá trị của tiền sẽ giảm đi và ngược lại. Sự mất giá nhanh chóng của tiền sẽ làm cho người ta ít muốn giữ nó, điều này thường xảy ra khi lạm phát cao. Vì vậy để tiền thực hiện tốt chức năng này, đòi hỏi sức mua của tiền phải ổn định.*

### **1.3 Vai trò của tiền tệ trong nền KT<sup>3</sup>**

#### **1.3.1 Tiền tệ là phương tiện để mở rộng phát triển sản xuất và trao đổi HH :**

– Tiền làm cho giá trị của hàng hoá được biểu hiện một cách đơn giản cho nên người ta dễ dàng so sánh các hàng hoá với nhau và người lao động có thể so sánh về mức độ lao động với nhau.

– Nó làm cho giá trị của hàng hoá được thực hiện một cách thuận lợi, người sở hữu có thể chuyển đổi giá trị sử dụng một cách dễ dàng

– Tiền tệ làm cho sự trao đổi hàng hoá không bị ràng buộc về không gian và thời gian.

– Tiền tệ làm cho việc hạch toán hiệu quả sản xuất kinh doanh dễ dàng

#### **1.3.2 Tiền tệ nó biểu hiện giá trị quan hệ xã hội**

Quá trình sản xuất giữa các cá nhân, doanh nghiệp luôn diễn ra hoàn toàn độc lập và riêng lẻ nhưng khi thực hiện trao đổi tiền là sợi dây nối liền giữa những người sản xuất hàng hoá với nhau. Về hình thức thì chúng có mối quan hệ mật thiết với nhau nhưng về thực chất thì chúng có mối quan hệ chia rẽ, tiền phân hoá mối quan hệ trong xã hội thành kẻ giàu, người nghèo và có sự phân cấp địa vị xã hội.

#### **1.3.3 Tiền phục vụ cho mục đích của người sở hữu chúng**

- Đối với dân cư: tiền là phương tiện phục vụ nhu cầu sống

- Đối với chính sách tài chính quốc gia: tiền là cơ sở để hình thành nên các khoản thu chi của ngân sách

- Đối với chính sách kinh tế đối ngoại: tiền là cơ sở hình thành nên tỷ giá hối đoái hoặc là phương tiện chi trả giữa các quốc gia

- Đối với chính sách kinh tế vi mô: cơ sở hình thành vốn và các chỉ tiêu tài chính như chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm, doanh thu, lợi nhuận

- Đối với chính sách kinh tế vĩ mô: tiền là phương tiện để nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

### **1.4 Các chế độ lưu thông của tiền**

#### **1.4.1 Chế độ lưu thông tiền kim loại**



---

---

**\* Hệ thống tổ chức lưu thông tiền tệ.**

Hệ thống tổ chức lưu thông tiền tệ là chế độ lưu thông tiền tệ theo luật định, trong đó các yếu tố của hệ thống này kết hợp với nhau thành một khối thống nhất. Tùy thuộc trình độ phát triển của phương thức sản xuất- xã hội, ở mỗi quốc gia chế độ tổ chức lưu thông tiền tệ đều có những nét đặc thù. Tuy nhiên những yếu tố cơ bản của hệ thống tiền tệ đều có nội dung tương tự. Những nội dung đó là:

- Kim loại tiền tệ: là thứ kim loại được xác định làm thước đo giá trị, nó tùy thuộc từng quốc gia (bạc - vàng)

- Đơn vị tiền tệ: là tiêu chuẩn giá cả của đồng tiền quốc gia và ký hiệu quốc tế của nó, được pháp luật thừa nhận.

- Chế độ đúc tiền và lưu thông tiền đúc.

Về nguyên tắc nhà nước độc quyền. Trong lưu thông có hai loại tiền đúc:

+ Tiền đủ giá (bạc, vàng)

+ Tiền kém giá (đồng, nhôm)

**\* Chế độ bản vị bạc:**

Là chế độ lưu thông tiền trong đó bạc được sử dụng làm tiền tệ

**\* Chế độ song bản vị:**

Là chế độ lưu thông tiền trong đó bạc và vàng được sử dụng làm tiền tệ. Chế độ này chia làm hai giai đoạn:

- Chế độ bản vị song song: là chế độ song bản vị nhưng trong đó bạc và vàng lưu thông theo giá trị thực tế của chúng trên thị trường. Như vậy trong lưu thông có hai thước đo giá trị và dẫn đến có hai hệ thống giá cả. Thực tế này mâu thuẫn với chính chức năng thước đo giá trị của tiền

- Chế độ bản vị kép: là chế độ song bản vị nhưng Nhà nước can thiệp vào bằng cách qui định tỷ giá giữa tiền vàng và tiền bạc thống nhất trong phạm vi cả nước. Mục đích của sự can thiệp này là để khắc phục tình trạng không ổn định trong lưu thông. Di giá trị của bạc trên thị trường ngày càng giảm trong khi đó giá trị của vàng không giảm làm cho mọi người luôn muốn giữ vàng. Kết quả trên lưu thông chỉ còn là tiền vàng

**\* Chế độ bản vị vàng:**

Là chế độ lưu thông tiền trong đó vàng được sử dụng làm tiền tệ. Chế độ này có những đặc điểm sau:

- Tự do đúc tiền vàng
- Tự do lưu thông
- Được tự do luân chuyển giữa các quốc gia

**1.4.2 Lưu thông dấu hiệu giá trị**

*a. Bản chất, chức năng dấu hiệu của giá trị*

• Bản chất : Dấu hiệu của giá trị là những phương tiện thay thế cho vàng trong lưu thông, để thực hiện các trao đổi HH và DV. So với giá trị của hàng hoá thì dấu hiệu không có giá trị nội tại mà chỉ có giá trị danh nghĩa. Ví dụ: Mua 1 thẻ điện thoại Mobil phone trị giá 200 000 ngàn

đồng, dùng xong tức là đã nạp vào tài khoản điện thoại và bán lại 10 000. Lúc đó không ai mua cả vì nó không có giá trị nội tại.

- Chức năng:
  - + Phương tiện lưu thông
  - + Dự trữ trong tương lai gần (dự trữ tạm thời)
  - + Phương tiện thanh toán

Các chức năng như thước đo giá trị, phương tiện cất trữ và tiền tệ thế giới thì không thực hiện được

*b. Các loại dấu hiệu giá trị*

- Giấy bạc ngân hàng
- Thương phiếu
- Sec
- Các phương tiện thanh toán và lưu thông hiện đại như tiền điện tử, card thông minh..

*c. Ý nghĩa của lưu thông dấu hiệu giá trị*

- Ưu điểm:
  - Khắc phục được tình trạng thiếu phương tiện thanh toán trong lưu thông
  - Tiết kiệm được chi phí lưu thông xã hội
- Nhược điểm:
  - Dễ xuất hiện dấu hiệu giá trị giả
  - Dễ gây ra lạm phát

### **1.4.3 Chế độ lưu thông tiền tệ ở Việt Nam**

*a. Giấy bạc ngân hàng của Nhà nước VN*

- Là dấu hiệu do ngân hàng NNVN độc quyền phát hành và lưu thông
- Tiền đơn vị của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam là “ đồng”, ký hiệu quốc gia là “đ”, ký hiệu quốc tế là “ VND”
- Hiện nay trong lưu thông, giấy bạc ngân hàng Việt nam mang các mệnh giá: 100 đ, 200 đ, 500 đ, 1000 đ, 2000 đ, 5000 đ, 10 000 đ, 50 000 đ, 100 000 đ, 500 000 đ.

Theo luật pháp Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, giấy bạc ngân hàng Việt Nam có quyền lực lưu thông trên toàn bộ lãnh thổ và được thanh toán không hạn chế với mọi khoản trao đổi hàng hóa và dịch vụ. Mọi hành vi làm giả, phá hoại giấy bạc ngân hàng Việt Nam đều là vi phạm pháp luật và sẽ bị xử lý theo luật pháp hiện hành

*b. Nguyên tắc phát hành giấy bạc ngân hàng*

Ngân hàng nhà nước Việt Nam là cơ quan độc quyền phát hành giấy bạc vào lưu thông. Thực hiện nghiệp vụ phát hành giấy bạc, ngân hàng nhà nước phải chấp hành các nguyên tắc sau đây:

- Phát hành giấy bạc ngân hàng thông qua đường tín dụng

Nghiệp vụ này thực hiện bằng cách tái chiết khấu hoặc tái cầm cố các thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác.

Vì các loại chứng từ này có nguồn gốc từ các quan hệ tín dụng, cho nên giấy bạc ngân hàng được phát hành vào lưu thông lấy chúng làm bảo đảm tiền phát hành sẽ cân đối với giá trị hàng hóa và dịch vụ trong lưu thông.

- Phát hành giấy bạc ngân hàng vào lưu thông phải căn cứ vào nhu cầu luân chuyển hàng hóa và dịch vụ.

+ Có loại giấy tờ không đại diện cho hàng hóa và dịch vụ trong lưu thông

+ Mặt khác có thể nó đại diện cho hàng hóa và dịch vụ nhưng chưa cần thiết phải tăng thêm tiền vào lưu thông

Ngân hàng nhà nước phải căn cứ "tín hiệu thị trường" để quyết định đưa thêm tiền vào lưu thông (giá hàng tiêu dùng, giá vàng, tỉ giá,...) .

Như vậy, ngân hàng nhà nước phát hành tiền vào lưu thông phải căn cứ vào nhu cầu luân chuyển hàng hóa và dịch vụ, hay tổng cầu tiền nói chung.

Vì vậy, ngân hàng nhà nước không nhất thiết phải tái chiết khấu hoặc tái cầm cố tất cả các chứng từ có giá do các ngân hàng thương mại đưa đến.

- Phát hành giấy bạc ngân hàng vào lưu thông dưới sự quản lí điều hành thống nhất của nhà nước.

Trên thực tế, Chính phủ đã ủy quyền cho ngân hàng nhà nước thực hiện nghiệp vụ phát hành tiền ngân hàng Nhà nước Việt Nam, điều hành nghiệp vụ phát hành giấy bạc thống nhất trong cả nước. Nhưng để đảm bảo sự cân đối cung- cầu tiền trong lưu thông bắt buộc ngân hàng nhà nước Việt Nam phải thực hiện theo lệnh của Chính phủ. Nó hoàn toàn chịu sự chi phối bởi yêu cầu điều hành kinh tế vĩ mô của nhà nước.

### *c. Nguyên lý kế hoạch hoá lưu thông tiền tệ.*

Kế hoạch hóa lưu thông tiền tệ là tổng hợp những biện pháp dự đoán khối lượng tiền cung ứng cho lưu thông và điều chỉnh mức cung tiền tệ phù hợp với nhu cầu chu chuyển hàng hóa và dịch vụ cho từng khu vực và toàn bộ nền kinh tế quốc dân trong một thời kỳ nhất định.

Kế hoạch hóa lưu thông tiền tệ được thực hiện theo những nội dung sau đây:

- Kế hoạch hóa khối lượng tiền tệ cung ứng cho lưu thông.

+ Dựa vào tốc độ tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là tổng mức luân chuyển hàng hóa và dịch vụ trên thị trường kỳ kế hoạch để dự đoán tổng nhu cầu tiền tệ.

+ Dự đoán tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ.

Trên cơ sở các dự đoán đó, ngân hàng nhà nước dự đoán khối lượng tiền cần phải cung ứng cho nền kinh tế quốc dân trong kỳ kế hoạch.

- Điều hòa tiền tệ trong lưu thông.

Tổng cung và tổng cầu tiền tệ trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân có thể cân đối, nhưng có thể mất cân đối cục bộ. Ngân hàng nhà nước thông qua hệ thống ngân hàng thương mại và bằng các biện pháp nghiệp vụ sẽ điều hòa tiền tệ từ nơi thừa sang nơi thiếu. Đây chính là hoạt động tín dụng "liên ngân hàng".

- Kế hoạch cung ứng tiền mặt cho lưu thông.

Để đáp ứng đủ tiền mặt cho lưu thông, ngân hàng nhà nước cần phải tính đến các yếu tố sau:

- + Tổng mức hàng hóa và dịch vụ cho tiêu dùng cá nhân cần phải sử dụng tiền mặt.
- + Tăng giảm lãi suất tiền gửi tiết kiệm.
- + Tâm lý giữ tiền mặt của dân cư.
- + Giao dịch bằng tiền mặt của cơ quan và DN....

Trên cơ sở tham khảo các yếu tố trên, ngân hàng nhà nước có kế hoạch cung ứng tiền mặt cho lưu thông phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế quốc dân. Nhưng để tiết kiệm chi phí, hạn chế khối lượng tiền phát hành, ngân hàng nhà nước có thể áp dụng các biện pháp sau:

+ Qui định mức tồn quỹ tiền mặt đối với các cơ quan, doanh nghiệp trong những điều kiện cần thiết.

+ Kế hoạch tiền mặt của các đơn vị phải được coi là chỉ tiêu pháp lệnh, nếu chiều hướng lạm phát gia tăng.

+ Áp dụng các đòn bẩy kinh tế để thu hút tiền mặt từ lưu thông vào ngân hàng.

Trong điều kiện nền kinh tế của Việt Nam chưa phát triển, tâm lý sử dụng tiền mặt còn khá nặng nề trong dân cư và các đơn vị. Điều này chỉ có thể được khắc phục khi nền kinh tế thị trường phát triển cao thì nhu cầu sử dụng tiền mặt sẽ giảm.

#### **.4 Qui luật lưu thông tiền tệ:**

##### **.4.1 Nội dung của qui luật lưu thông tiền tệ:**

Tiền là hình thức biểu hiện của giá trị hàng hoá, nó phục vụ cho sự vận động của hàng hoá. Lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ là hai mặt của quá trình thống nhất. Lưu thông tiền tệ xuất hiện dựa trên cơ sở của lưu thông hàng hoá. ở mỗi thời kỳ nhất định, lưu thông tiền tệ cũng đòi hỏi một lượng tiền nhất định

Nội dung như sau: Số lượng tiền cần thiết để thực hiện chức năng phương tiện lưu thông tỷ lệ thuận với tổng giá cả hàng hoá trong lưu thông và tỷ lệ nghịch với số vòng quay bình quân của đồng tiền cùng loại

$$\text{Số lượng tiền cần thiết thực hiện chức năng lưu thông} = \frac{\text{Tổng giá cả HH và DỊCH Vụ dựa vào lưu thông}}{\text{Tốc độ lưu thông bình quân của tiền}}$$

Trong đó:

$$M = \frac{\sum P.Q}{V}$$

M: số lượng tiền cần thiết trong lưu thông

P: giá cả hàng hoá, dịch vụ

Q: khối lượng sản phẩm

V: tốc độ chu chuyển bình quân/ số vòng quay của tiền

Đây là qui luật kinh tế phổ biến và rất quan trọng trong nền kinh tế thị trường

## 1.5.2 Cung - cầu tiền tệ

### 1.5.2.1 Các khối tiền trong lưu thông

#### a. Khối lượng tiền tệ trong lưu thông (Money Supply - Ms)

KLTTTLT – Ms: là chỉ tất cả các phương tiện được chấp nhận làm trung gian trao đổi với mọi HH và DV tại 1 thị trường nhất định, trong 1 khoảng thời gian nhất định. Người ta chia thành các khối sau:

+ M1: Là bộ phận có tính lỏng cao nhất, bao gồm: giấy bạc ngân hàng, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, ngân phiếu, séc các loại, tiền gửi không kỳ hạn.

+ M2 : Bao gồm M1 và tiền gửi có kỳ hạn

+ M3 : Bao gồm M2 và thương phiếu, tín phiếu kho bạc, cổ phiếu và các loại trái khoán.

$$Ms = M_3 + \text{các phương tiện khác}$$

+ Khối L:

#### b. Khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông (Necessary Money -Mn)

- Mn: là khối lượng tiền tệ do tổng nhu cầu của nền KT quốc dân trong 1 thời kỳ nhất định.

Ví dụ: Trong năm 2004 nền Kinh tế Việt Nam cần bao nhiêu khối lượng tiền trong lưu thông

- Mn phụ thuộc vào 2 yếu tố : Tổng giá cả HH và DV đưa vào lưu thông và tốc độ lưu thông bình quân của tiền.

VD: Năm 2003, người ta tính tổng giá cả HH và DV đưa vào lưu thông là 100000 tỷ, vòng quay là 10 thì Mn là :100000/10=10000 tỷ.

- Giữa Mn và Ms sẽ có một khoảng cách và khi người ta so sánh với nhau tại một thời điểm nào đó thì nó có thể xảy ra 1 trong 3 trường hợp sau:

+ Ms/Mn = 1->Ms = Mn : đây là điều tuyệt vời vì tất cả các nước đều mong muốn nhưng thực tế điều đó không xảy ra.

+ Ms/Mn > 1 ->Ms > Mn: số lượng tiền trong lưu thông > số lượng tiền cần thiết trong lưu thông => thừa tiền => lạm phát

+ Ms/Mn < 1 -> Ms < Mn : số lượng tiền trong lưu thông < số lượng tiền cần thiết trong lưu thông => thiếu tiền => giảm phát.

Nhưng trong thực tế không thể tính được tỷ lệ trên một cách chính xác. Do đó người ta chuyển hướng nó qua tín hiệu thị trường (như là HH thiết yếu, giá vàng, giá dầu, tỷ giá hối đoái...) để MS và Mn xích lại gần nhau hơn, và đó chính là công việc cần thiết của các nhà hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ .

### 1.5.2.2 Nhu cầu tiền trong lưu thông( Cầu tiền tệ )

#### a. Nhu cầu tiền cho giao dịch

- Đối với doanh nghiệp họ cần tiền để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh : mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, trả lương cho công nhân...

- Đối với dân cư cần tiền nhằm thực hiện nhu cầu sống

=> Nhu cầu trên gọi là tổng cầu tiền về giao dịch, tổng cầu tiền luôn bị biến động, sự biến động trên phụ thuộc vào các yếu tố:

+ Giá trị của các khoản giao dịch (các khoản giao dịch càng lớn, số lượng giao dịch càng nhiều thì giá trị giao dịch càng cao) và ngược lại

+ Lãi suất tiền gửi: lãi suất tiền gửi càng cao (thấp) -> nhu cầu giữ tiền càng nhỏ (lớn)

+ Tập quán của dân tộc địa phương (Vd: Người dân Việt nam rất thích giữ tiền mặt do thu nhập thấp, hệ thống phát triển ngân hàng, tín dụng chậm phát triển xa lạ đối với người dân)

*b. Nhu cầu tiền cho tích lũy:*

Doanh nghiệp và dân cư ngoài việc sử dụng tiền cho nhu cầu giao dịch, họ phải còn tích lũy một phần giá trị để sử dụng cho nhu cầu trong tương lai là:

+ Tích lũy cho nhu cầu đã dự định trước: đám cưới, sắm tết, xây nhà...

+ Tích lũy cho nhu cầu mà chưa có dự định trước

*c. Nhu cầu tiền cho dự phòng:* Nghĩa là nhu cầu để sử dụng nó khi gặp những rủi ro

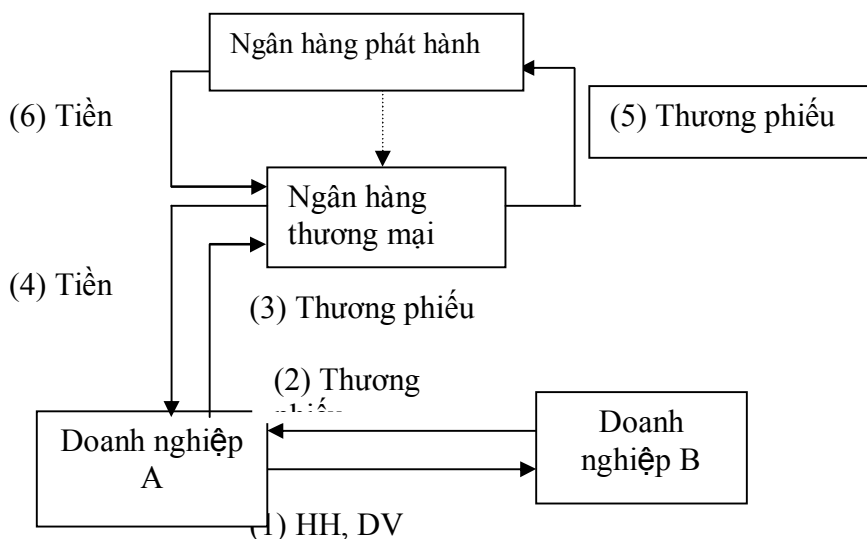
*d. Nhu cầu tiền cho cất trữ:* dự trữ tích lũy cho nhu cầu về sau

• Tóm lại: Nhu cầu riêng trong nền KT rất đa dạng, giữ lại tiền bao nhiêu là nó phụ thuộc vào các yếu tố như thu nhập, lãi suất, giá cả HH và DV, sự phát triển của xã hội...

### 1.5.1.3 Cung ứng tiền cho lưu thông

*a. Ngân hàng phát hành (NHTW): có vai trò quyết định*

Ngân hàng phát hành cung ứng tiền cho lưu thông thông qua **ng nghiệp vụ tái chiết khấu**, tái cầm cố các tài sản có giá trị



Nếu nhu cầu giao dịch hàng hóa dịch vụ càng lớn, đòi hỏi mức cung ứng tiền từ ngân hàng phát hành càng lớn thì số lượng giao dịch trên càng nhiều.

*b. Ngân hàng thương mại tạo tiền qua các nghiệp vụ của mình*

- Cho khách hàng vay quá nguồn vốn của mình. VD: Nguồn vốn Ngân hàng Công thương có 10000 tỷ nhưng tăng Minh Phụng vay 70000 tỷ vì ngân hàng Thương mại có chức năng tạo tiền

– Cho khách hàng “thấu chí” bằng cách ghi “có “ trước và “ nợ” sau. Nó được áp dụng với điều kiện doanh nghiệp có uy tín hoặc là các cá nhân có sự bảo lãnh của các Cơ quan nhưng chỉ là con số tương đối.

– Cho khách hàng phát hành lớn hơn số dư tiền gửi. VD: trong thanh toán bằng séc , theo nguyên tắc anh có 1 tỷ nhưng Ngân hàng có thể **phát hành từ 10 – 100 tỷ vì công ty có uy tín**

c. Các phương tiện lưu thông được phát hành ra từ các tổ chức tín dụng phi ngân hàng như thương phiếu, tín phiếu, trái phiếu công ty

• **Tóm lại:** có 4 tác nhân tham gia vào việc phát hành tiền cho lưu thông đó là NHTW, NH Thương mại, Các tác nhân gửi và các tác nhân cho vay trong đó NHTW giữ vai trò chủ đạo.

### **Điều hoà lưu thông tiền tệ**

#### **a. Mục đích:**

– Đảm bảo cân đối giữa tổng số tiền và tổng giá cả HH và DV trong lưu thông nghĩa là làm sao cho  $M_s \sim M_n$

– Đảm bảo cân đối giữa tiền mặt và các phương tiện thanh toán khác

– Cân đối giữa các phương tiện lưu thông có mệnh giá khác nhau. Ví dụ: Nếu như NHTW chỉ phát hành tờ 10000 đồng, khi trao đổi thì nó cần nhiều các tờ đồng tiền khác do đó cần in ra các tờ 5000 đồng, 2000 đồng, 1000 đồng.

– Cân đối giữa các nguồn vốn trong nền KT tạo điều kiện SX và lưu thông HH phát triển

– Ổn định lưu thông tiền tệ nhằm nâng cao sức mua của đồng tiền => nền KT quốc dân tăng trưởng ổn định

#### **b. Công cụ điều hoà:**

- Sử dụng lãi suất bao gồm:

+ Lãi suất tái chiết khấu: do ngân hàng Trung Ương thực hiện

+ Lãi suất tiền gửi do NHTM thực hiện

- Áp dụng dự trữ bắt buộc trên vốn khả dụng của NHTM

- Sử dụng nghiệp vụ thị trường tự do: các ngân hàng TM và các tổ chức tín dụng tiến hành mua bán chứng khoán trên thị trường

## **1.6 Lạm phát và các biện pháp ổn định tiền tệ**

### **1.6.1. Lạm phát:**

#### **1.6.1.1 Khái niệm:**

Lạm phát (Inflation) là hiện tượng KT trong đó giấy bạc lưu thông vượt quá nhu cầu cần thiết làm cho chúng liên tục bị mất giá, giá cả HH và DV không ngừng tăng lên

#### **1.6.1.2 Phân loại các cấp độ lạm phát**

– Lạm phát vừa phải: giá cả tăng chậm < 10% => kích thích SX

– Lạm phát phi mã: giá cả tăng đột biến khoảng từ 10 % -> 999 % => KT trì trệ

– Siêu lạm phát :tốc độ tăng gấp nhiều lần lạm phát phi mã. Nó phá hoại hầu hết các quan hệ hạ tầng cơ sở của nền kinh tế quốc dân

#### **1.6.1.3 Nguyên nhân:**

– Do SX suy giảm => không có nguồn thu (thu NS không đủ chi) => Chính phủ phát hành tiền để chi

– Do chiến tranh, thiên tai đột biến (mà SX không có mà chiến tranh xảy ra thì phải chi nhiều cho quốc phòng, y tế, trợ cấp thất nghiệp => lạm phát)

– Do khủng hoảng chính trị, lúc đó đồng tiền mất tín nhiệm

### **1.6.2 Các biện pháp ổn định thị trường trong nền KT<sup>3</sup>**

• Biện pháp cấp bách:

– Ngưng phát hành tiền trong lưu thông (tức là đóng băng tiền tệ), muốn vậy thì NHTW phải ngừng cung ứng tiền cho lưu thông thông qua nghiệp vụ tái chiết khấu, tái cầm cố các giấy tờ có giá.

– Tăng lãi suất tiền gửi, đặc biệt là tiền gửi tiết kiệm.

– Cắt giảm các khoản chi chưa cấp bách: trợ cấp, viện trợ

– Bán vàng và ngoại tệ

– Khuyến khích tự do mậu dịch (quá trình thương mại tự do lưu thông tức là HH đi ra nước ngoài và đi vào trong nước tự do), nới lỏng thuế quan nhằm làm cho khối lượng HH tăng lên

– Vay và xin viện trợ từ bên ngoài

– Cải cách tiền tệ (tức là bỏ đồng tiền cũ thay thế bằng đồng tiền mới, đây là biện pháp tình thế

• Biện pháp chiến lược: nhằm đảm bảo cho nền KT có sức mạnh nội sinh (phòng bệnh)

– Xây dựng kế hoạch tổng thể, phát triển SX và lưu thông HH trong nền Kt quốc dân

– Tạo ngành SX HH mũi nhọn cho xuất khẩu, mặt hàng chiến lược phải có kim ngạch lớn trên thế giới > 100 tỷ USD, nhưng với Việt Nam chưa có mặt hàng hàng vượt trên 10 tỷ, chỉ có dầu khí 3 tỷ; thủy sản, gạo, may mặc, giày da, thủ công mỹ nghệ ~ 6 tỷ

– Cải cách hành chính, giảm biên chế, kiện toàn bộ máy hành chính

– Kiểm soát thường xuyên chính sách thu chi của NSNN

+ Cái gì thu chưa hết, chưa đủ => thu

+ Cái gì chi quá tay thì nên giảm



---

---

## **Chương 2 MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

### **2.1- Khái quát sự ra đời và phát triển của Tài chính.**

#### **2.1.1 Tiền đề ra đời, tồn tại và phát triển của Tài chính.**

Hoạt động của Tài chính rất đa dạng và phức tạp nhưng lại tuân thủ theo một chu trình với những nguyên tắc nhất định.

Quá trình tái sản xuất xã hội được trải qua bốn giai đoạn: sản xuất- phân phối- trao đổi- tiêu dùng. Chính trong giai đoạn phân phối đã nảy sinh lĩnh vực Tài chính. Tuy nhiên không phải có phân phối là có Tài chính, mà Tài chính chỉ ra đời và tồn tại trong những điều kiện lịch sử nhất định, khi mà ở đó có những hiện tượng kinh tế- xã hội khách quan nhất định xuất hiện và tồn tại.

##### **2.1.1.1 Tiền đề sản xuất hàng hoá tiền tệ.**

Trong toàn bộ lịch sử xã hội loài người đã chứng minh, vào cuối thời công xã nguyên thủy, phân công lao động xã hội bắt đầu phát triển, chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất xuất hiện, nền sản xuất hàng hóa ra đời; và trong nền kinh tế hàng hóa, việc trao đổi có thể được tiến hành bằng hàng đổi hàng hoặc thông qua tiền tệ. Ở giai đoạn cao hơn, kinh tế hàng hóa chuyển thành kinh tế thị trường và việc trao đổi phổ biến thông qua tiền tệ. *Chính trong điều kiện của nền kinh tế hàng hóa với việc sử dụng tiền tệ đã làm nảy sinh phạm trù Tài chính.*

##### **2.1.1.2 Tiền đề Nhà nước**

Khi chế độ tư hữu xuất hiện, xã hội loài người phân chia giai cấp và có đấu tranh giai cấp. Trong điều kiện đó, Nhà nước xuất hiện và cũng có nhu cầu chi tiêu, để đảm bảo duy trì quyền lực của mình và thực hiện các nhiệm vụ kinh tế- xã hội mà mình đảm nhận, cho nên nhà nước phải tạo lập cho mình một quỹ tiền tệ, gọi là NSNN và đã hình thành phạm trù Tài chính Nhà nước (State Finance) hay Tài chính công (Public Finance).

Sự vận động độc lập của tiền tệ trong việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ không chỉ là đặc trưng cho hoạt động của Nhà nước, mà là của tất cả các chủ thể trong xã hội: Các doanh nghiệp, hộ dân cư, và các tổ chức xã hội. Các quỹ tiền tệ, chẳng những được hình thành và sử dụng cho những mục đích trực tiếp, mà còn được hình thành như những tụ điểm trung gian để cung ứng tiền tệ cho những mục đích trực tiếp. Nhà nước chẳng những tác động đến sự vận động độc lập của tiền tệ, trên phương diện ấn hành hiệu lực của đồng tiền mà còn tạo ra môi trường pháp lý cho sự tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.

Tuy nhiên, trong thực tiễn, người ta thấy rằng, Nhà nước có lúc thúc đẩy, có lúc lại kìm hãm sự phát triển của sản xuất hàng hóa - tiền tệ và do đó thúc đẩy hoặc kìm hãm hoạt động của Tài chính thông qua cơ chế quản lý kinh tế vĩ mô của mình.

Chính vì vậy có thể kết luận: *Tiền tệ quyết định sự ra đời và tồn tại của tài chính là quan hệ hàng hóa - tiền tệ; còn Nhà nước là điều kiện định hướng. Hai điều kiện này tồn tại song song.*

##### **2.1.2 Ý nghĩa thực tiễn khi nghiên cứu điều kiện tiền tệ.**

- Nhà nước cần phải tạo môi trường cho Tài chính hoạt động, đó là sản xuất hàng hóa - tiền tệ.

- Cần phải đặt đúng vị trí của Tài chính, lựa chọn những hình thức và phương pháp tạo lập và sử dụng một cách có hiệu quả để thúc đẩy kinh tế hàng hóa - tiền tệ phát triển.

## **2.2 Bản chất của Tài chính.**

Việc thông qua tiền tệ để tiến hành phân phối tổng sản phẩm xã hội của Tài chính đã làm cho nhiều người lầm tưởng Tài chính là tiền tệ.

Trên bề mặt của hiện tượng xã hội, Tài chính được cảm nhận như những nguồn lực Tài chính, những quỹ tiền tệ khác nhau, đại diện cho những sức mua nhất định ở các chủ thể kinh tế xã hội và đã tạo ra hàng loạt các mối quan hệ qua lại dưới hình thức giá trị của các nguồn lực Tài chính đó. Nguồn lực Tài chính không chỉ bó hẹp ở dạng tiền tệ vận động qua hai kênh Ngân sách và Ngân hàng, mà nó còn bao gồm giá trị của cải xã hội, tài sản quốc gia, tổng sản phẩm quốc dân ở cả dạng vật chất và tiềm năng luân chuyển ở nhiều kênh khác nhau; chúng luôn vận động để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ vào các mục đích gắn liền với các chủ thể kinh tế- xã hội. Bản chất của tài chính được xác định ở những mặt sau:

1, Sự vận động độc lập tương đối của các nguồn Tài chính để trực tiếp (hay thông qua thị trường) tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ như mặt trực quan của Tài chính.

2, Đằng sau mặt trực quan đó là các quan hệ kinh tế trong phân phối của cải xã hội dưới hình thức phân phối các nguồn lực Tài chính.

3, Việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ là phương thức phân phối đặc thù để phân biệt phạm trù Tài chính với các phạm trù phân phối khác như giá cả, tiền lương,....

Nội dung kinh tế của tài chính được xác định như sau: ***Tài chính được đặc trưng bằng sự vận động độc lập tương đối của tiền tệ với chức năng phương tiện thanh toán và phương tiện cất trữ trong quá trình tạo lập hay sử dụng các quỹ tiền tệ đại diện cho những sức mua nhất định ở các chủ thể kinh tế- xã hội. Tài chính phản ánh tổng hợp các mối quan hệ kinh tế trong phân phối các nguồn lực Tài chính thông qua tạo lập hay sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đáp ứng yêu cầu tích lũy hay tiêu dùng của các chủ thể trong xã hội.***

Tài chính trong nền kinh tế thị trường cũng có thể hiểu là ***tổng thể những mối quan hệ kinh tế giữa các thực thể Tài chính phát sinh trong quá trình tạo lập và sử dụng các nguồn lực Tài chính.***

## **2.3 Chức năng của Tài chính.**

Chức năng của Tài chính là cụ thể hóa bản chất của Tài chính, là nhiệm vụ chủ yếu có thể thực hiện trong thực tiễn. Hiện vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau khi bàn đến chức năng của Tài chính.

Chức năng của một sự vật là khả năng thể năng bên trong, vốn có của sự vật đó. Nói đến chức năng của Tài chính là nói đến khả năng khách quan phát huy tác dụng của nó. Trong đời sống xã hội, Tài chính vốn có hai chức năng: chức năng phân phối và chức năng giám đốc.

### **2.3.1. Chức năng phân phối.**

Chức năng phân phối của Tài chính là cái vốn có, nằm sẵn trong phạm trù Tài chính và biểu hiện bản chất của Tài chính. Chính nhờ chức năng này mà các nguồn lực Tài chính được đưa vào những mục đích sử dụng khác nhau, đảm bảo các nhu cầu khác nhau và những lợi ích khác nhau trong đời sống xã hội.

Đối tượng phân phối của Tài chính là của cải xã hội dưới hình thức giá trị, là tổng thể các nguồn lực Tài chính có trong xã hội.

Chủ thể phân phối của tài chính bao gồm: Nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, hộ gia đình và cá nhân dân cư.

Kết quả phân phối của tài chính là tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ dành cho một mục đích nhất định (tích lũy hoặc tiêu dùng) ở các chủ thể trong xã hội.

Chức năng phân phối của tài chính có những điểm sau:

**Thứ nhất**, phân phối của tài chính là sự phân phối chi diễn ra dưới hình thức giá trị, nó không đi kèm theo sự thay đổi của hình thái giá trị.

**Thứ hai**, phân phối của tài chính gắn liền với việc tạo lập, sử dụng các quỹ tiền tệ. Đây là đặc điểm chủ yếu, được coi là đặc trưng cơ bản của phân phối tài chính.

**Thứ ba**, phân phối của tài chính trải qua hai quá trình: phân phối lần đầu và phân phối lại.

Phân phối lần đầu được tiến hành trong lĩnh vực sản xuất cho những chủ thể tham gia vào quá trình sáng tạo ra của cải vật chất hay thực hiện các dịch vụ, nó được thực hiện trước hết và chủ yếu là ở khâu tài chính cơ sở trong hệ thống tài chính, nhằm hình thành các quỹ tiền tệ để:

+ Bù đắp chi phí vật chất đã tiêu hao( quỹ KH.TSCĐ và quỹ khôi phục vốn lưu động đã ứng ra)

+ Hình thành quỹ lương.

+ Hình thành quỹ bảo hiểm.

+ Thu nhập cho các chủ sở hữu về vốn, tài nguyên.

Phân phối lại là nhằm tiếp tục phân phối những phần thu nhập cơ bản trong phân phối lần đầu ra phạm vi xã hội rộng hơn hoặc theo những chi tiết cụ thể hơn trong mục đích của các quỹ tiền tệ.

Mục tiêu của phân phối lại là nhằm đảm bảo cho bộ phận phi sản xuất ra của cải vật chất tồn tại hoạt động và thực hiện công bằng xã hội.

### **2.3.2. Chức năng giám đốc**

Chức năng giám đốc là một thuộc tính khách quan vốn có của Tài chính, bắt nguồn từ bản chất của Tài chính. Đó là khả năng khách quan để sử dụng Tài chính làm công cụ để kiểm tra, giám đốc bằng đồng tiền với việc sử dụng chức năng thước đo giá trị và phương tiện thanh toán của tiền tệ.

- Giám đốc của tài chính có thể diễn ra dưới dạng: Xem xét tính cần thiết, qui mô của việc phân phối các quỹ tiền tệ; kiểm tra và giám sát quá trình thực hiện; xem xét rủi ro và tư vấn.

- Chức năng giám đốc của tài chính có những đặc điểm sau:

**Thứ nhất:** Chức năng giám đốc của tài chính được thực hiện thông qua sự vận động của tiền tệ nhưng không phải với năm chức năng của tiền tệ mà chỉ sử dụng hai chức năng thước đo giá trị và phương tiện thanh toán.

**Thứ hai:** Chức năng giám đốc của tài chính được thực hiện thông qua việc phân tích các chỉ tiêu tài chính.

**Thứ ba:** Chức năng giám đốc của tài chính được thực hiện một cách toàn diện, thường xuyên, liên tục, rộng rãi, kịp thời đối với quá trình tạo lập, sử dụng các quỹ tiền tệ. Có nghĩa là ở đâu có tạo lập và sử dụng các nguồn lực tài chính thì ở đó có thực hiện chức năng giám đốc của tài chính.

## 2.4 Hệ thống tài chính của Việt Nam

### 2.4.1 Sự phân biệt cơ bản giữa hệ thống tài chính trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung và trong nền kinh tế thị trường.

*Hệ thống tài chính* là tổng hợp những khâu tài chính trong các lĩnh vực hoạt động khác nhau nhưng lại có mối quan hệ hữu cơ với nhau trong quá trình tạo lập và sử dụng các nguồn lực tài chính, các quỹ tiền tệ tập trung và cơ cấu tổ chức của các chủ thể kinh tế - xã hội.

Trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, hệ thống tài chính bao gồm hai bộ phận: tài chính nhà nước và tài chính các tổ chức kinh tế tập thể.

Trong nền kinh tế thị trường, nhất là trong điều kiện toàn cầu hoá, hệ thống tài chính được mở rộng và bao quát hơn, cũng có những nét tương đồng và hòa nhập vào hệ thống tài chính quốc tế.

Giữa hệ thống tài chính trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung và hệ thống tài chính trong nền kinh tế thị trường có những điểm khác biệt cơ bản dưới đây:

TIÊU THỨC	HTTC TRONG NỀN KT KHH	HTTC TRONG KTTT
1. Phạm vi	Hai bộ phận: tài chính nhà nước và tài chính tập thể	Mở rộng và bao quát hơn bao gồm cả tài chính các tổ chức xã hội, tài chính hộ gia đình và cá nhân
2. Vai trò	Thụ động	Tích cực để thỏa mãn quan hệ cung - cầu
3. Nguồn điều chỉnh	Quyết định của nhà nước	Luật pháp
4. Ngân hàng	Một cấp và ngân hàng trung ương phụ thuộc hoàn toàn vào chính phủ	Hai cấp và ngân hàng trung ương độc lập tương đối
5. Thị trường TC	Không	Có
6. Mục tiêu	Phi lợi nhuận và không cạnh tranh	Lợi nhuận và có cạnh tranh
7. Giám sát DN	Bộ tài chính và Bộ chủ quản	Ngân hàng và thị trường chứng khoán
8. Hệ thống Ttoán	Đơn sơ	Hiện đại
9. Thể chế TC phi NH	Có ít	Có nhiều và đa dạng

## 2.4.2. Hệ thống tài chính trong nền kinh tế thị trường

### 2.4.2.1 Căn cứ vào quan hệ sở hữu các nguồn lực tài chính, hệ thống tài chính có hai bộ phận:

- Tài chính Nhà nước
- Tài chính phi Nhà nước

Tài chính Nhà nước thuộc sở hữu nhà nước phục vụ sự hoạt động của bộ máy nhà nước và việc thực hiện các chức năng của nhà nước. Tài chính nhà nước bao gồm: Ngân sách nhà nước, tín dụng nhà nước, tài chính của các cơ quan hành chính nhà nước, tài chính các doanh nghiệp nhà nước, tài chính các đơn vị sự nghiệp nhà nước, tài chính của các tổ chức tài chính trung gian thuộc sở hữu nhà nước ( như Ngân hàng nhà nước, ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán,...); Các quỹ tài chính nhà nước khác như: quỹ dự trữ quốc gia, một số quỹ thuộc ngân hàng trung ương ( quỹ dự trữ ngoại hối, quỹ điều hoà lưu thông tiền tệ, quỹ dự trữ bắt buộc,...); quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ hỗ trợ phát triển, quỹ quốc gia giải quyết việc làm, quỹ phủ xanh đất trống đồi trọc, quỹ bảo vệ môi trường,..., các quỹ này thường được gọi là các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước.

Tài chính phi nhà nước thuộc sở hữu của khu vực không phải nhà nước phục vụ cho sự hoạt động của các chủ thể ở khu vực đó. Tài chính phi nhà nước gồm có: tài chính của các tổ chức xã hội và các quỹ có cùng tính chất; tài chính các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm thuộc sở hữu tư nhân; tài chính hộ gia đình.

Trong điều kiện kinh tế thị trường, tài chính nhà nước giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong điều tiết vĩ mô nền kinh tế - xã hội nhằm khắc phục những khuyết tật của nền kinh tế thị trường, đồng thời góp phần tạo hành lang, môi trường và điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế, trong đó có khu vực phi nhà nước phát triển.

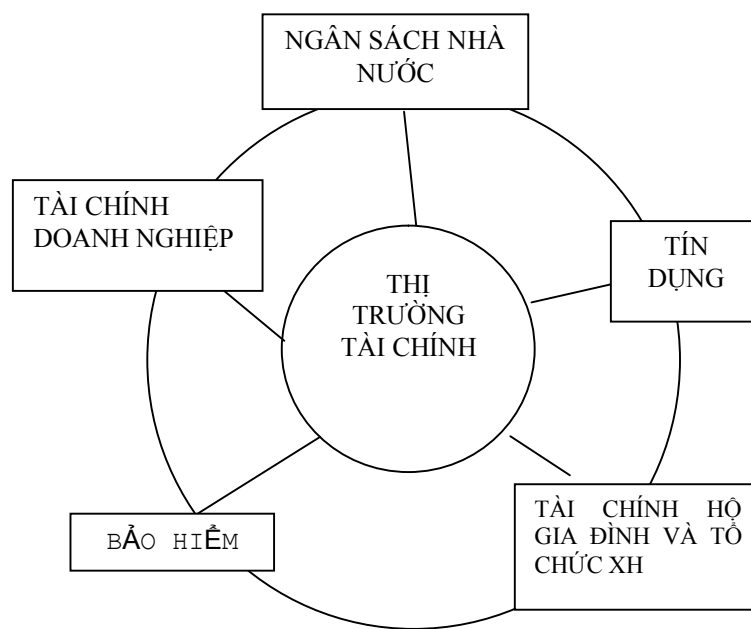
b) Theo mục đích sử dụng các nguồn tài chính cho lợi ích công hay lợi ích tư, hệ thống tài chính được phân chia thành 2 loại: Tài chính công và tài chính tư.

c) Theo phạm vi hoạt động của tài chính, lấy quốc gia là chủ thể, thì hệ thống tài chính được phân chia thành: Tài chính nội địa và tài chính quốc tế.

d) Căn cứ vào đặc điểm hình thành, phân phối sử dụng các nguồn lực tài chính gắn liền với các chủ thể trong nền kinh tế thì hệ thống tài chính có 5 khâu:

- Tài chính nhà nước (NSNN)
- Tài chính doanh nghiệp
- Bảo hiểm
- Tín dụng
- Tài chính hộ gia đình và các tổ chức xã hội

## 3. Mối quan hệ và nhiệm vụ của các khâu tài chính cấu thành trong hệ thống tài chính.



*Nhiệm vụ của các khâu tài chính trong hệ thống tài chính:*

*a. Ngân sách nhà nước:* là khâu tài chính chủ đạo, có nhiệm vụ:

- Động viên, tập trung các nguồn tài chính để tạo lập quỹ tiền tệ của nhà nước. Có thể được thực hiện dưới dạng bắt buộc hoặc tự nguyện từ các khâu tài chính khác; có thể trực tiếp từ các khâu tài chính khác hoặc gián tiếp thông qua thị trường tài chính.

- Phân phối sử dụng quỹ NSNN vào việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội. Việc sử dụng quỹ NSNN có thể làm tăng nguồn tài chính ở các khâu tài chính khác, cũng có thể đi vào sử dụng trực tiếp

- Giám đốc kiểm tra các khâu tài chính khác.

*b. Tài chính doanh nghiệp:* Tài chính doanh nghiệp là khâu tài chính cơ sở, có nhiệm vụ:

- Đảm bảo vốn và phân phối vốn hợp lí cho mục đích sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tổ chức chu chuyển vốn liên tục và có hiệu quả.

- Phân phối thu nhập và lợi nhuận của doanh nghiệp theo quy định của nhà nước.

- Kiểm tra giám đốc quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

*c. Tín dụng:* Tín dụng là khâu tài chính trung gian có tính chất đặc biệt của sự vận động các nguồn tài chính có thời hạn. Tín dụng là tụ điểm các nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi, có nhiệm vụ:

- Tạo lập quỹ cho vay theo nguyên tắc hoàn trả, có thời hạn và có bồi hoàn.

- Phân phối quỹ này theo nhu cầu sản xuất kinh doanh cũng theo nguyên tắc hoàn trả, có thời hạn và có bồi hoàn.

*d. Bảo hiểm:* Bảo hiểm cũng là khâu tài chính trung gian, có nhiệm vụ:

- Huy động quỹ bảo hiểm bằng sự đóng góp của các chủ thể có tham gia bảo hiểm( dưới hình thức phí bảo hiểm)

-Sử dụng quỹ này vào mục đích đền bù những tổn thất, thiệt hại cho các đối tượng có tham gia bảo hiểm và có rủi ro, tổn thất xảy ra.

e. *Tài chính các tổ chức xã hội và tài chính hộ gia đình:*

- Tài chính các tổ chức xã hội như: quỹ tương hỗ, quỹ bảo thọ, quỹ bảo trợ quốc phòng an ninh, quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ xoá đói giảm nghèo, quỹ vì người nghèo, quỹ phát triển tài năng trẻ,..

- Tài chính hộ gia đình có nhiệm vụ phục vụ cho mục đích của gia đình.

• Thị trường tài chính không phải là một khâu tài chính độc lập mà nó là môi trường cho sự hoạt động của các khâu tài chính. Thị trường tài chính là nơi diễn ra các hoạt động mua bán quyền sử dụng vốn. Người mua và người bán có thể là tất cả các chủ thể đại diện cho các khâu tài chính trong hệ thống tài chính.

Nếu mua bán quyền sử dụng vốn ngắn hạn thì diễn ra trên thị trường tiền tệ; nếu mua bán quyền sử dụng vốn dài hạn thì diễn ra trên thị trường vốn; còn nếu mua bán các loại giấy tờ có giá thì thực hiện trên thị trường chứng khoán.

## **2.5 Vai trò của tài chính trong nền kinh tế thị trường**

**2.5.1. Tài chính là công cụ phân phối sản phẩm quốc dân:** thông qua phân phối lần đầu và phân phối lại để hình thành quỹ đầu tư phát triển và quỹ tiêu dùng; đảm bảo cho nhà nước tồn tại và thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà mình đảm nhận; thực hiện công bằng xã hội nhằm đạt mục đích là nâng cao phúc lợi toàn dân, tăng việc làm chống thất nghiệp, góp phần tăng thu nhập, tăng trưởng kinh tế.

**2.5.2. Tài chính là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế:** Nhà nước quản lý vĩ mô nền kinh tế bằng luật pháp, kế hoạch hành chính và nhất là công cụ tài chính; điều chỉnh cơ cấu kinh tế và thị trường nhằm đạt các mục tiêu: tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm chống thất nghiệp, kiềm chế lạm phát, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế...

**2.5.3. Tài chính là công cụ điều tiết vi mô:** Thông qua công cụ tài chính nhà nước tác động vào hoạt động của các doanh nghiệp một cách gián tiếp như đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng; cung cấp vốn; thực hiện các ưu đãi về thuế, tín dụng; tạo môi trường bình đẳng (hành lang pháp lý) để các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường chủ động tiến hành sản xuất kinh doanh một cách chủ động và sáng tạo.

## CHƯƠNG 3: NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

### 3.1 Khái niệm, bản chất và vai trò của NSNN.

#### 3.1.1. Khái niệm NSNN

##### 3.1.1.1 Tiền đề xuất hiện của NSNN.

Trước đây, người ta cho rằng có Nhà nước là có NSNN, cho nên nhà nước là tiền đề cơ bản và duy nhất cho sự ra đời và tồn tại của NSNN.

Gần đây, quan niệm đó không còn chính xác, nhà nước chỉ là điều kiện cần, chưa thể khẳng định có nhà nước là có NSNN, mà nhà nước đó phải sử dụng tiền tệ.

Như vậy, có thể hiểu tiền đề xuất hiện và tồn tại của NSNN là sự xuất hiện và tồn tại của quan hệ hàng hóa - tiền tệ và sự ra đời và tồn tại của nhà nước.

##### 3.1.1.2 Khái niệm

- Quan niệm thứ 1: Xét ở thể tĩnh, NSNN là bảng tổng hợp dự toán thu - chi của nhà nước cho một khoảng thời gian nhất định, thường là một năm.

- Quan niệm thứ 2: Xét cả quá trình vận động, NSNN là một khâu tài chính thuộc tài chính của nhà nước tổng hợp, nhà nước sử dụng nó để động viên một khối lượng tiền tệ của xã hội vào trong tay mình để duy trì sự tồn tại và hoạt động bình thường của bộ máy nhà nước và thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà nhà nước phải gánh vác.

Năm ngân sách hay còn gọi là năm tài chính hoặc tài khóa, là giai đoạn mà trong đó dự toán thu - chi tài chính đã được phê duyệt của Quốc Hội có hiệu lực thi hành. Trước đây, năm ngân sách gồm nhiều năm dương lịch. Hiện nay, ở tất cả các nước, năm ngân sách gồm một năm dương lịch, nhưng có thời điểm bắt đầu và kết thúc khác nhau, cụ thể:

NƯỚC	NĂM NGÂN SÁCH	
	Bắt đầu	Kết thúc
- Pháp, Bỉ, Hà Lan, Thụy Sĩ, Trung Quốc, Lào, Triều Tiên, Malaisia, Philipin, ViệtNam...	1/1	31/12
- Apganixtan	21/3 năm trước	20 /3 năm sau
- Anh, Nhật, Canada, Myanma, Butan, Hongkong, Ấn Độ, Indonesia, Singapore.	1/4 năm trước	31/3 năm sau
- Ý, Thụy Sĩ, NaUy, Băngladet, Pakixtan, ĐàiLoan, Papua Niughinê, Úc.	1/7 năm trước	30/6 năm sau
- Nêpan	16/7 năm trước	15/7 năm sau
- Hoa Kỳ	1/10 năm trước	30/9 năm sau



Việc qui định năm ngân sách hoàn toàn do ý định chủ quan của nhà nước, nhưng nó xuất phát từ 2 yếu tố cơ bản là đặc điểm hoạt động của nền kinh tế liên quan đến nguồn thu NSNN và đặc điểm hoạt động của cơ quan lập pháp.

### **3.1.2. Bản chất của NSNN.**

NSNN là một phạm trù kinh tế mang tính lịch sử, nó phản ánh những mặt nhất định của các quan hệ kinh tế thuộc lĩnh vực phân phối sản phẩm xã hội trong điều kiện tồn tại quan hệ hàng hóa tiền tệ và nó được sử dụng như là một công cụ thực hiện các chức năng của nhà nước.

Hoạt động của NSNN rất đa dạng, phong phú nhưng về thực chất chúng phản ánh những nội dung cơ bản sau đây:

○ Các hoạt động thu - chi của NSNN luôn gắn chặt với quyền lực kinh tế - chính trị của nhà nước, được nhà nước tiến hành trên cơ sở luật định.

○ NSNN hoạt động trong lĩnh vực phân phối nguồn tài chính, và vì vậy, nó chứa đựng những mối quan hệ lợi ích nhất định. Trong các quan hệ lợi ích đó, lợi ích quốc gia, lợi ích tổng thể bao giờ cũng được đặt lên hàng đầu và chi phối các mặt lợi ích khác.

Từ đó, có thể kết luận bản chất của NSNN như sau: ***NSNN là hệ thống những mối quan hệ kinh tế giữa nhà nước và xã hội phát sinh trong quá trình nhà nước huy động và sử dụng các nguồn tài chính đảm bảo sự tồn tại của nhà nước nhằm thực hiện các chức năng của mình.***

Các quan hệ kinh tế này bao gồm:

- Quan hệ kinh tế giữa NSNN và các doanh nghiệp.
- Quan hệ kinh tế của NSNN và tổ chức tài chính trung gian
- Quan hệ kinh tế giữa NSNN và các tổ chức xã hội
- Quan hệ kinh tế giữa NSNN và các hộ gia đình
- Quan hệ kinh tế giữa NSNN và thị trường tài chính
- Quan hệ kinh tế giữa NSNN với tài chính đối ngoại.

### **3.1.3. Vai trò của NSNN trong nền kinh tế thị trường.**

#### **3.1.3.1 Đặc điểm của kinh tế thị trường**

Kinh tế thị trường là kinh tế hàng hóa phát triển ở giai đoạn cao. Sản xuất, trao đổi hàng hóa trên thị trường chịu sự tác động chủ yếu của qui luật giá trị, qui luật Cung- Cầu và qui luật lưu thông tiền tệ. Tác động của các qui luật đó đã đưa đến những ưu thế và khuyết tật của KTTT.

- KTTT thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, nâng cao năng suất lao động xã hội; đẩy mạnh quá trình xã hội hóa sản xuất, tăng nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất; tạo nên tính năng động và tự điều chỉnh của nền kinh tế.

- Tuy nhiên kinh tế thị trường cũng mang trong lòng nó những khuyết tật nhất định như sự xuất hiện của độc quyền, tự phát và phân hóa xã hội.

+ Độc quyền làm cho giá cả không phản ánh được quan hệ Cung - Cầu; hạn chế sản lượng sản xuất, dẫn đến thất nghiệp tăng.

+ Tự phát là căn bệnh của kinh tế thị trường, dẫn đến mất cân đối cơ cấu kinh tế.

+ Mục tiêu cao nhất của kinh tế thị trường là lợi nhuận. Cho nên sử dụng phung phí tài nguyên; chỉ chú ý đến nhu cầu có khả năng thanh toán, không chú ý đến quyền lợi chung dẫn đến phân hóa xã hội.

Với những khuyết tật đó, bản thân kinh tế thị trường không thể tự khắc phục được, cần có sự can thiệp của nhà nước. Trong nền kinh tế thị trường, nhà nước can thiệp vào quá trình kinh tế là một đòi hỏi khách quan nhằm khắc phục những khuyết tật vốn có của nền kinh tế thị trường, bằng các công cụ chủ yếu như: pháp luật, kế hoạch, tổ chức, tài chính, tiền tệ... Trong các công cụ đó, NSNN được xem là công cụ quan trọng nhất.

### **3.1.3.2 Vai trò của NSNN**

\* NSNN là công cụ huy động nguồn tài chính để đảm bảo nhu cầu chi tiêu của nhà nước và thực hiện sự cân đối thu - chi tài chính của nhà nước. Đây là vai trò truyền thống của NSNN trong mọi mô hình kinh tế.

Việc huy động nguồn tài chính vào trong tay nhà nước để đảm bảo yêu cầu chi tiêu cần thiết phải chú ý:

- Mức độ viên vào NSNN đối với thành viên trong xã hội phải hợp lý.

- Tỷ lệ động viên đối với GDP vừa phù hợp với tốc độ tăng trưởng của nền KT, vừa đảm bảo yêu cầu tích tụ vốn để tái sản xuất mở rộng của các đơn vị.

- Các công cụ kinh tế được sử dụng để tạo nguồn thu và thực hiện các khoản chi của NSNN.

\* NSNN là công cụ điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế - xã hội của nhà nước, nhằm khắc phục những khuyết tật vốn có của kinh tế thị trường. Thể hiện cụ thể trên các lĩnh vực:

- Về mặt kinh tế: Để khắc phục những khuyết tật của nền kinh tế thị trường, nhà nước thực hiện việc định hướng hình thành cơ cấu kinh tế mới, kích thích phát triển sản xuất kinh doanh và chống độc quyền.

+ NSNN cung cấp kinh phí để đầu tư cho kết cấu hạ tầng, hình thành các doanh nghiệp thuộc các ngành then chốt, tạo điều kiện thuận lợi cho sự ra đời và phát triển các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

+ Việc hình thành các doanh nghiệp nhà nước là một trong những biện pháp căn bản để chống độc quyền, cạnh tranh không hoàn hảo.

+ Thông qua thuế thực hiện việc định hướng đầu tư.

+ Tạo thêm nguồn vốn cho nền kinh tế bằng các nguồn vay nợ nước ngoài và trong nước.

- Về mặt xã hội: Thông qua hoạt động thu- chi NSNN thực hiện tái phân phối thu nhập, đảm bảo sự công bằng xã hội.

+ Thông qua việc đầu tư của NSNN để thực hiện các chính sách VH -XH, y tế- giáo dục, dân số, việc làm,...

+ Thông qua thuế trực thu và thuế gián thu để điều tiết thu nhập, điều tiết tiêu dùng, thực hiện việc phân phối lại trong xã hội.

Tuy nhiên, trong điều kiện NSNN còn hạn hẹp, chi phí giải quyết các vấn đề XH là rất lớn, cho nên trong lĩnh vực này nhà nước triệt để thực hiện phương châm "*nhà nước và nhân dân cùng làm*" và phải đảm bảo yêu cầu tiết kiệm, hiệu quả, chi đúng đối tượng, đúng việc nhằm nâng cao tác dụng các khoản chi NSNN đối với các vấn đề xã hội.

- Về mặt thị trường: NSNN có vai trò quan trọng để thực hiện chính sách bình ổn giá cả, thị trường, chống lạm phát.

+ Thực hiện chính sách thắt chặt hoặc nới lỏng ngân sách sẽ tác động đến cung cầu xã hội.

+ Việc tăng giảm lãi suất trên thị trường tài chính của nhà nước sẽ tác động đến tiết kiệm và đầu tư, ảnh hưởng đến cung cầu về vốn.

+ Nhà nước điều chỉnh giá cả và thị trường bằng việc sử dụng quỹ dự trữ nhà nước.

+ Chống lạm phát là một nội dung quan trọng trong quá trình điều chỉnh thị trường. Lạm phát là căn bệnh nguy hiểm đối với nền kinh tế, xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó có lĩnh vực thu - chi của NSNN.

- Về mặt quan hệ tài chính quốc tế. NSNN tạo môi trường thuận lợi qua chi NSNN để hoàn thiện cơ sở hạ tầng, tạo nguồn vốn đối ứng bên trong và còn có ảnh hưởng sâu sắc đến cán cân thanh toán quốc tế, tình hình thanh toán nợ nước ngoài. Vì vậy nó có ảnh hưởng đến quá trình thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

### **3.2 Thu NSNN**

#### **3.2.1. Khái niệm, đặc điểm và nội dung của thu NSNN**

##### **3.2.1.1 Khái niệm:**

Thu NSNN, đứng về mặt pháp lý bao gồm những khoản tiền nhà nước huy động vào ngân sách để thỏa mãn nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Tuy nhiên về thực chất, thu NSNN không bao gồm các khoản vay của nhà nước nhằm phản ánh đúng số thực thu, thể hiện chính xác số bội chi và tỉ lệ bội chi. Việc đưa các khoản vay vào thu NSNN là để tiện lợi cho hoạch toán, còn khi phân tích tình hình các nguồn hình thành NSNN và xác định mức bội chi NSNN thì phải tách khoản vay ra khỏi thu NSNN.

Về mặt bản chất, thu NSNN là hệ thống những quan hệ kinh tế giữa Nhà nước và xã hội phát sinh trong quá trình nhà nước dùng quyền lực chính trị của mình huy động các nguồn tài chính để hình thành quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước nhằm đảm bảo cho sự tồn tại của nhà nước và để nhà nước thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội.

##### **3.2.1.2. Đặc điểm thu NSNN:**

Thu NSNN là một mặt hoạt động cơ bản của NSNN, xét về mặt nội dung, thu NSNN chứa đựng các quan hệ phân phối của các xã hội dưới hình thức giá trị nảy sinh trong quá trình nhà nước dùng quyền lực chính trị tập trung một phần nguồn tài chính quốc gia hình thành quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước, có các đặc điểm sau:

- Thu NSNN gắn chặt với thực trạng KT-XH và sự vận động của các phạm trù giá trị khác như giá cả, thu nhập, lãi suất...

- Thu NSNN, thực chất là sự phân chia nguồn tài chính quốc gia giữa nhà nước với các chủ thể trong xã hội dựa trên quyền lực của nhà nước nhằm giải quyết hài hòa các mặt lợi ích kinh tế.

- Thu NSNN là một tất yếu khách quan xuất phát từ yêu cầu tồn tại và phát triển của bộ máy nhà nước cũng như yêu cầu thực hiện các chức năng kinh tế- xã hội của nhà nước.

### **3.2.1.3. Nội dung thu NSNN**

\* **Thuế:** Thuế là một khoản đóng góp bắt buộc được thể chế bằng luật do các pháp nhân và thể nhân đóng cho nhà nước.

Thuế là một hình thức phân phối thu nhập được nhà nước sử dụng để động viên một phần thu nhập của các tổ chức kinh tế và cá nhân trong xã hội vào NSNN nhằm phục vụ nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Thuế được thiết lập trên nguyên tắc luật định, mang tính chất bắt buộc, không có tính chất hoàn trả trực tiếp.

- Trong nền kinh tế thị trường, thuế được coi là công cụ quan trọng để điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Thuế không những là nguồn thu quan trọng, chủ yếu của NSNN, mà còn có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Thuế góp phần thúc đẩy tích lũy tư bản; là công cụ phân phối lại, góp phần điều hòa thu nhập, thực hiện công bằng xã hội; là một trong những biện pháp chế ngự lạm phát.

- Theo tính chất chuyển giao của thuế, thì thuế có hai loại: Thuế trực thu và thuế gián thu.

+ Thuế trực thu: là loại thuế mà người trực tiếp nộp thuế cũng đồng thời là người chịu thuế (ví dụ: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân...).

+ Thuế gián thu: là loại thuế mà người trực tiếp nộp thuế không phải là người chịu thuế (như: thuế V.A.T, thuế tiêu thụ đặc biệt,...).

#### **\* Phí và lệ phí.**

- Lệ phí là khoản thu của NSNN, vừa mang tính chất phục vụ cho người nộp lệ phí về việc thực hiện một số thủ tục hành chính, vừa mang tính chất động viên đóng góp cho NSNN, như: lệ phí trước bạ, công chứng...

- Phí là một khoản thu mang tính chất bù đắp, hay một khoản nộp có tính chất bắt buộc đối với các thể nhân và pháp nhân do được hưởng thụ những dịch vụ do nhà nước cung cấp như phí giao thông, viện phí, học phí,...

Phí và lệ phí mang tính chất hoàn trả trực tiếp. So với thuế, tính pháp lý thấp hơn.

c.2. Thu lợi tức cổ phần của nhà nước.

c.3. Thu từ bán hoặc cho thuê tài sản thuộc sở hữu nhà nước.

c.4. Thu từ hợp tác lao động với nước ngoài

c.5. Thu từ viện trợ

c.6. Thu từ vay nợ, bao gồm vay trong và ngoài nước.

c.7. Thu qua phát hành.

### **3.2.2. Những nguyên tắc thiết lập hệ thống thu NSNN.**

- Nguyên tắc ổn định và lâu dài.

- Nguyên tắc đảm bảo sự công bằng

- Nguyên tắc rõ ràng, chắc chắn
- Nguyên tắc đơn giản.

### **3.3 Chi NSNN**

#### **3.3.1. Khái niệm, đặc điểm và nội dung của chi NSNN.**

##### **3.3.1.1 Khái niệm**

Đứng về mặt pháp lý, chi NSNN là những khoản chi tiêu do chính phủ hay các pháp nhân hành chính thực hiện để đạt được các mục tiêu kinh tế - xã hội.

Về mặt bản chất, chi NSNN thể hiện các quan hệ tiền tệ hình thành trong quá trình phân phối và sử dụng quỹ NSNN nhằm trang trải cho các chi tiêu cho bộ máy nhà nước và thực hiện các chức năng kinh tế - xã hội mà nhà nước đảm nhận theo những nguyên tắc nhất định.

Chi NSNN là sự phối hợp các quá trình phân phối và sử dụng quỹ NSNN. Quá trình phân phối là quá trình cấp phát kinh phí từ NSNN để hình thành các quỹ trước khi đưa vào sử dụng; quá trình sử dụng là quá trình trực tiếp chi dùng khoản tiền cấp phát từ NSNN.

##### **3.3.1.2 Đặc điểm:**

- Chi NSNN gắn chặt với bộ máy nhà nước và những nhiệm vụ kinh tế- xã hội, chính trị mà nhà nước đảm nhận trong từng thời kỳ nhất định.
- Chủ thể duy nhất quyết định cơ cấu, nội dung, mức độ các khoản chi NSNN là cơ quan quyền lực cao nhất của NN.
- Chi NSNN được xem xét hiệu quả ở tầm vĩ mô.
- Chi NSNN mang tính chất không hoàn trả trực tiếp.
- Chi NSNN gắn chặt với sự vận động của các phạm trù giá trị khác như tiền lương, giá cả, lãi suất, tỷ giá hối đoái, nói chung là những phạm trù thuộc lĩnh vực tiền tệ.

##### **3.3.1.3 Nội dung chi NSNN.**

- Nếu căn cứ vào mục đích kinh tế - xã hội của các khoản chi, người ta có thể phân chia các khoản chi thành hai loại: chi cho đầu tư phát triển sản xuất; chi cho tiêu dùng
- Nếu căn cứ vào lĩnh vực chi, người ta có thể chia thành các loại: chi cho y tế; chi cho giáo dục; chi cho phúc lợi xã hội; chi cho quản lý nhà nước; chi đầu tư kinh tế; chi cho an ninh quốc phòng
- Nếu căn cứ theo yếu tố có thể chia thành: chi thường xuyên; chi đầu tư; chi khác.
- Nếu căn cứ theo chức năng của nhà nước thì có thể chia thành: chi nghiệp vụ ( như : chi lương, trả nợ, hưu trí, trợ cấp, trợ giá,...); chi phát triển (như: kinh tế, an ninh quốc phòng, quản lý hành chính,...).

##### **3.3.2. Bội chi NSNN và xử lý bội chi NSNN**

Bội chi NSNN là số chênh lệch giữa chi lớn hơn thu. Bội chi ngân sách có thể xảy ra do thay đổi chính sách thu - chi của nhà nước (gọi là bội chi cơ cấu); hoặc có thể do thay đổi các chu kỳ kinh tế (bội chi chu kỳ). Khi bội chi cơ cấu tăng lên có nghĩa là chính phủ đang dùng chính sách tài chính để kích thích nền kinh tế.

Dù xảy ra do nguyên nhân nào thì bội chi ngân sách vẫn là một căn bệnh tác hại đến sự phát triển kinh tế nếu không có biện pháp xử lý đúng đắn. Biện pháp đúng đắn để giải quyết vấn đề này là:

- Tăng thu, giảm chi
- Vay trong nước và vay nước ngoài

Biện pháp tăng thu giảm chi không phải lúc nào cũng có thể thực hiện được bởi vì nó thường xảy ra hai nghịch lý khó giải quyết. Một là, trong khi mức tăng GDP chưa lớn, nếu tăng thu thì sẽ ảnh hưởng đến khả năng đầu tư và tiêu dùng ở khu vực tư nhân, giảm động lực phát triển kinh tế; hai là, giảm chi sẽ ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế.

Ngày nay, để xử lý bội chi ngân sách, ngoài biện pháp tăng thu, giảm chi, hầu hết các nước đều sử dụng đến biện pháp vay trong nước và vay ngoài nước.

### 3.4 Tổ chức hệ thống NSNN và phân cấp quản lý NSNN

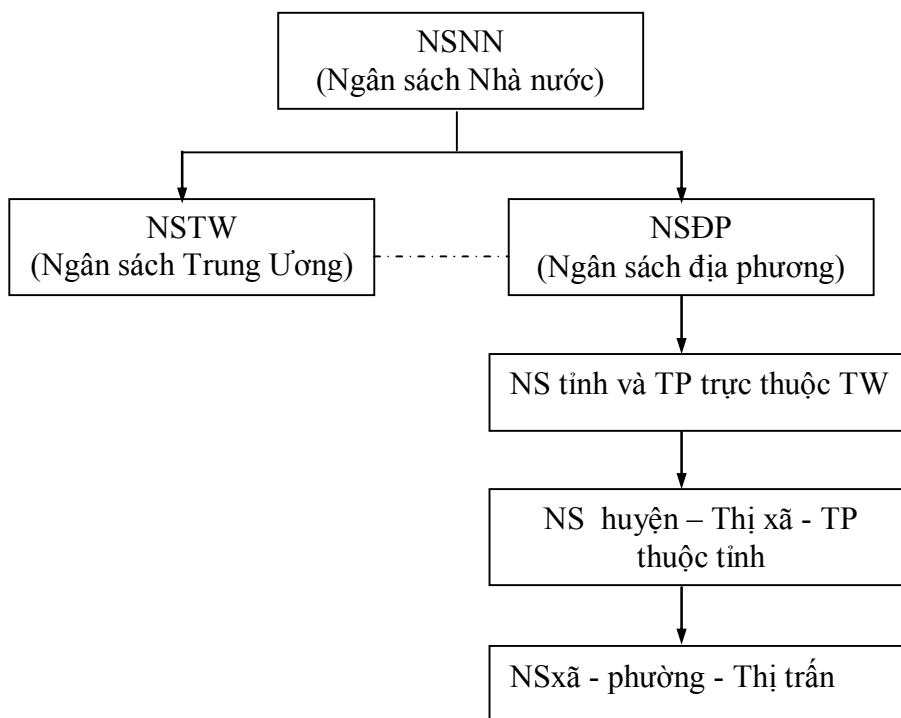
#### 3.4.1. Tổ chức hệ thống NSNN

*Khái niệm:* Là tổng thể các cấp ngân sách gắn bó hữu cơ với nhau trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thu chi của mỗi cấp ngân sách. Cấp ngân sách được hình thành trên cơ sở cấp chính quyền nhưng phải bảo đảm 2 điều kiện sau:

- Nhiệm vụ cấp chính quyền là phải toàn diện bao gồm quản lý hành chính xã hội và cơ cấu tổ chức quản lý phát triển KT trong vùng lãnh thổ mà mình cai quản. Ví dụ : Đà Nẵng thì cơ cấu quản lý từ UBND thành phố, quận, huyện và mỗi cấp có sự quản lý và phát triển về các ngành KT, văn hoá, nhu cầu và mong muốn của người dân, sự tin tưởng của các cấp lãnh đạo và sự phối hợp giữa các ban ngành như thế nào.

- Khả năng thu thì phải lớn hơn nhu cầu chi

*Hệ thống NSNN ta hiện nay:*



### **3.4.2. Phân cấp quản lý NSNN**

#### **3.4.2.1 Khái niệm:**

Nếu NSNN là thống nhất và duy nhất do TW trực tiếp quản lý và sử dụng thì phân cấp NN là sự uỷ quyền của TW cho địa phương thực hiện một số nghiệp vụ thu chi cần thiết cho NSNN

Nếu NSNN là một thể thống nhất gồm nhiều cấp NS thì phân cấp NN là sự phân chia quyền hạn trong quản lý điều hành nhiệm vụ thu chi của NSNN

#### **3.4.2.2 Nội dung của phân cấp NSNN**

- Giải quyết mối quan hệ quyền lực giữa các cấp NSNN trong việc ban hành chế độ chính sách.

- Giải quyết mối quan hệ vật chất trong phân giao nguồn thu và nhiệm vụ chi.

- Giải quyết mối quan hệ quá trình lập NS, chấp hành NS đến khâu quyết toán NS

#### **3.4.2.3 Nguyên tắc trong phân cấp NSNN**

- Đảm bảo vai trò chủ đạo của NSTW

- Đảm bảo công bằng trong phân cấp NS

**Tóm lại :** Thực chất của phân cấp NSNN là giải quyết mối quan hệ giữa các cấp chính quyền trong việc sử dụng NSNN

#### **3.4.2.4 Vai trò của các cấp NS**

##### **\* Vai trò của NSTW:**

- Xác định hướng hoạt động của các cấp NS

- Thực hiện nhiệm vụ KT – XH toàn quốc

- Điều hoà NS trong cả nước

##### **\* Vai trò của NS Địa phương**

- Thực hiện nhiệm vụ phát triển KT - XH của địa phương: bê tông hoá nông thôn tại các con đường nhỏ, làm đường giao thông, kênh, mương nội đồng.

- Quản lý một phần vốn NSTW

### **3.5 Chu kỳ quản lý NSNN.**

Quá trình quản lý NSNN được tiến hành từ khi hình thành ngân sách đến khi kết thúc để chuyển sang ngân sách mới. Bao gồm các khâu : Hình thành ngân sách, chấp hành ngân sách và quyết toán ngân sách .

#### **3.5.1. Hình thành ngân sách**

Đây là quá trình bao gồm các công việc: Lập ngân sách, phê chuẩn ngân sách và thông báo ngân sách. Trong quá trình này, lập ngân sách là công việc khởi đầu có ý nghĩa quyết định đến toàn bộ các khâu của quá trình quản lý NSNN. Lập ngân sách thực chất là dự toán thu - chi của ngân sách trong một năm ngân sách.

##### **a. Yêu cầu**

- Phải tuân thủ vào hệ thống các chế độ, chính sách và tiêu chuẩn định mức, phù hợp với thực tiễn kinh tế - xã hội.

- Phải đảm bảo trình tự và thời gian qui định

- Phải đảm bảo mối quan hệ giữa kế hoạch hiện vật và kế hoạch giá trị.

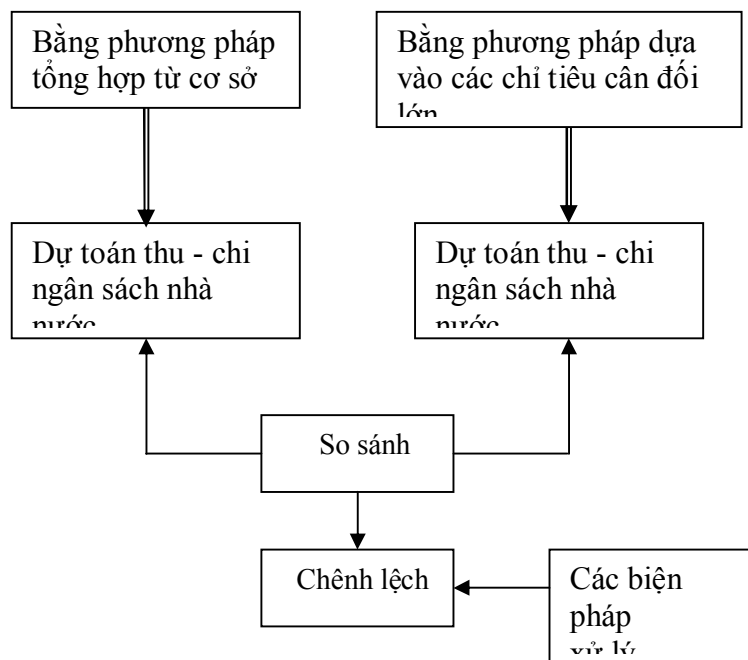
**b. Căn cứ :**

- Phải căn cứ phương hướng và nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội, an ninh quốc phòng.
- Phải căn cứ vào kết quả phân tích việc thực hiện dự toán ngân sách thời gian qua. Đây là căn cứ quan trọng bổ sung những kinh nghiệm cho việc lập dự toán trong kỳ kế hoạch.

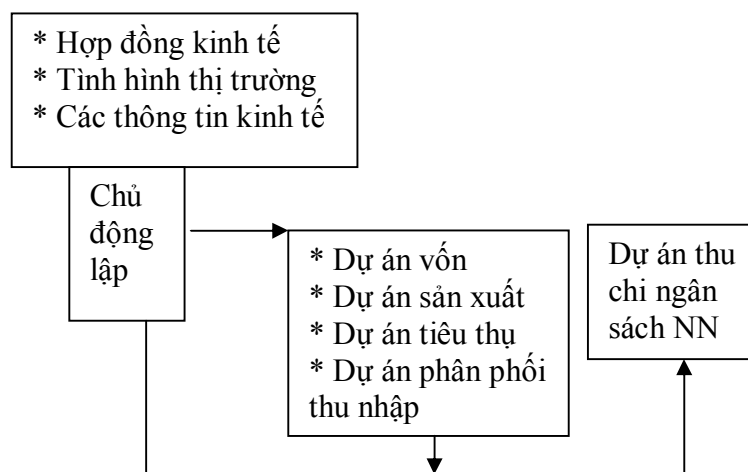
**c. Phương pháp và trình tự lập kế hoạch NSNN**

Tóm tắt phương pháp xây dựng kế hoạch NSNN theo sơ đồ dưới đây

- Ở cấp tổng hợp



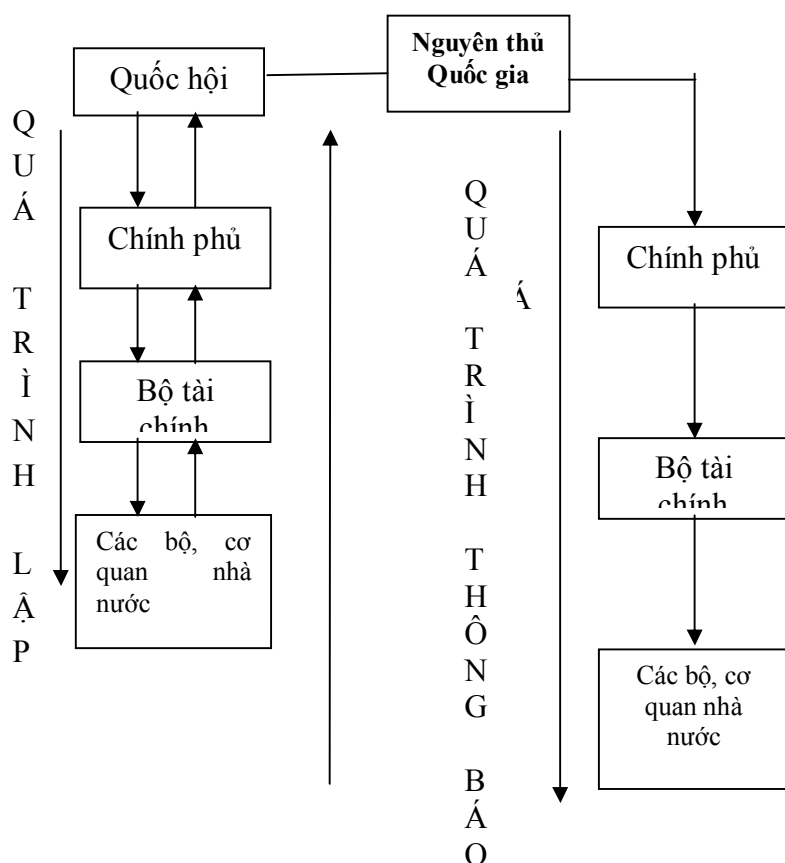
- Ở cấp làm nghĩa vụ đối với NSNN



Lập NSNN là công việc quan trọng, nhưng việc hình thành NSNN còn phải thực hiện công việc phê chuẩn và thông báo NSNN.



Quá trình này được thực hiện theo sơ đồ sau:



### 3.5.2. Chấp hành NSNN:

Sau khi ngân sách được phê duyệt và năm ngân sách bắt đầu thì triển khai thực hiện ngân sách. Nội dung của quá trình này là tổ chức thu và thực hiện chi NSNN.

#### 3.5.2.1 Tổ chức chấp hành dự toán thu

Mục tiêu là không ngừng bồi dưỡng phát triển các nguồn thu, tìm mọi biện pháp đảm bảo tỉ lệ động viên chung đã được phê duyệt. Để đạt được mục tiêu thu NSNN cần thực hiện các biện pháp sau:

- Xác lập, hoàn thiện hệ thống chính sách chế độ động viên thích hợp vừa đảm bảo mức thu, vừa khuyến khích SX - KD phát triển nhằm nuôi dưỡng và phát triển nguồn thu.
- Nâng cao công tác tuyên truyền, làm cho mọi thành viên thấy rõ trách nhiệm của mình đối với NSNN
- Kiện toàn tổ chức bộ máy thu; đổi mới hoàn thiện công tác quản lý thu; nâng cao trình độ nghiệp vụ cán bộ quản lý thu

#### 3.5.2.2 Tổ chức chấp hành dự toán chi

Mục đích là đảm bảo đầy đủ, kịp thời nguồn kinh phí cho hoạt động của bộ máy nhà nước và thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội một cách tiết kiệm và hiệu quả. Để đạt mục đích đó, cần thực hiện các yêu cầu sau:

- Cấp phát kinh phí phải trên cơ sở hệ thống các định mức tiêu chuẩn
- Cấp phát kinh phí phải theo kế hoạch đã được duyệt
- Đổi mới phương thức cấp vốn theo hướng nhanh, gọn, dễ kiểm tra và thống nhất qua kho bạc nhà nước.

Hiện nay, tùy theo lĩnh vực chi, trong cấp phát kinh phí thường có các phương thức như sau:

+ Phương thức "*ghi thu - ghi chi*", là phương thức thu, chi tại chỗ, tại thời điểm. Đơn vị tự thực hiện sau đó quyết toán với NSNN. Phương thức này có ưu điểm là kịp thời, nâng cao trách nhiệm của đơn vị; nhưng có nhược điểm là nhà nước khó kiểm soát.

+ Phương thức "*gán thu - bù chi*", chủ yếu thực hiện ở các đơn vị sự nghiệp. Phương thức này có ưu điểm là nâng cao trách nhiệm tự hoạch toán của đơn vị, giảm bớt gánh nặng cho NSNN; nhưng nhược điểm dễ tạo ra các hoạt động sai trái.

+ Phương thức cấp, phát theo "*lệnh chi*". Ưu điểm là cấp phát trọn gói, dễ theo dõi, quản lý; nhưng có nhược điểm tạo ra ứ đọng vốn tại cơ sở

+ Phương thức "*cấp phát theo hạng mức*", áp dụng cho đơn vị hành chính sự nghiệp; định kỳ cơ quan tài chính cấp phát hạng mức và đơn vị đến kho bạc rút tiền về chi. Ưu điểm là quản lý tập trung, tránh ứ đọng vốn tại cơ sở; nhưng vẫn khó kiểm tra, kiểm soát.

+ Phương thức "*cấp phát ủy quyền*", chủ yếu được áp dụng giữa ngân sách TW và ngân sách địa phương.

c. *Xây dựng dự toán*: Việc xây dựng dự toán thu - chi quý, tháng nhằm đánh giá được khả năng hoàn thành dự toán NSNN, tìm ra biện pháp thực hiện dự toán NSNN

### **3.5.3. Quyết toán NSNN**

Quyết toán NSNN là khâu cuối cùng trong quá trình quản lý NSNN. Thông qua quyết toán NSNN ta có thể hình dung bức tranh toàn cục hoạt động kinh tế - xã hội của nhà nước thời gian qua nhằm đúc kết rút ra những kinh nghiệm cần thiết cho việc điều hành NSNN. Do đó yêu cầu quyết toán NSNN phải chính xác, trung thực và kịp thời.

Muốn như vậy cần phải soát lại toàn bộ chế độ hiện hành về kế toán và quyết toán ngân sách; đổi mới quá trình lập, báo cáo, phê chuẩn quyết toán và tổng quyết toán NSNN; nâng cao vai trò của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất trong việc phê chuẩn NSNN.